TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2403/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30- 6 - 2022
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Hoài.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo.

2. Ông Nguyễn Cửu Long.

- Thư ký phiên tòa:Bà Phạm Thị Minh Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 620/2021/TLST-HNGĐ ngày 13/4/2021 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2917/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 3749/2022/QĐST – HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Việt H, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Số A đường B, thành phố C, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Căn hộ TT Chung cư E, số X đường Y, phường Z, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Việt H có đơn xin vắng mặt xét xử nhưng tại đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2021 và bản tự khai, ông Lê Việt H trình bày như sau: Năm 2010, ông và bà H tự nguyện về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Z, tỉnh Thanh Hóa) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 11/01/2010. Quá trình

chung sống, hai bên có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm nên không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Mặc dù nhiều lần, ông đã cố gắng hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa hai bên vẫn không thể giải quyết được. Từ năm 2017 đến nay, hai bên đã không còn chung sống với nhau, mạnh ai nấy sống, cả hai không còn quan tâm đến nhau. Nay tại Tòa, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H.

- Về con chung: Ông và bà H có 01 (một) con chung tên Lê Việt A, sinh ngày 06/3/2013.Ông đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay con chung đang ở cùng bà H. Hàng tháng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị H vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Việt H được ly hôn với bị đơn bà Lê Thị H.

- Về con chung: ông H và bà H có 01 (một) con chung tên Lê Việt A, sinh ngày 06/3/2013. Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông H cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Tự giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Lê Việt H xin ly hôn bà Lê Thị H, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà Lê Thị H hiện đang cư trú tại thành phố Thủ

Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ nơi cư trú, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của vợ chồng. Do đó, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kiểm sát việc tuân theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tiến hành tống đạt giấy triệu tập xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Lê Việt H, yêu cầu ông H có mặt tại phòng xử án để nghe xét xử. Tuy nhiên, ông Lê Việt H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Việt H theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bà Lê Thị H tại nơi bà H cư trú. Bà H đã được thông báo toàn bộ nội dung văn bản tố tụng nhưng bà H từ chối ký xác nhận vào biên bản tống đạt, có sự chứng kiến, xác nhận của chính quyền địa phương nhưng bà H vẫn vắng mặt không có lý do, cụ thể:

- Lần 1: Vào ngày 28/4/2021, tống đạt Thông báo thụ lý vụ án số 620/2021/TB-TLVA ngày 13/4/2021 và giấy triệu tập đương sự ngày 16/4/2021, triệu tập bà Lê Thị H đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 05/5/2021 để trình bày lời khai;

- Lần 2: Vào ngày 27/5/2021, tống đạt Giấy triệu tập đương sự ngày 11/5/2021, triệu tập bà Lê Thị H đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 02/6/2021 để trình bày lời khai;

- Lần 3: Vào ngày 11/6/2021, tống đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 3362/TB-TA ngày 08/6/2021 và giấy triệu tập đương sự ngày 09/6/2021, yêu cầu bà H đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh lúc 8 giờ 30 phút ngày 24/6/2021 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải;

- Lần 4: Vào ngày 17/02/2022, tống đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 707/TB-TA ngày 17/02/2022 và giấy triệu tập đương sự ngày 17/02/2022, yêu cầu bà H đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh lúc 14 giờ 00 phút ngày 07/3/2022 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải;

- Lần 5: Vào ngày 07/4/2022, tống đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 2001/TB-TA ngày 06/4/2022 và giấy triệu tập đương sự ngày 06/4/2022, yêu cầu bà H đến Tòa án nhân dân

thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh lúc 9 giờ 00 phút ngày 25/4/2022 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải;

Lần 6: Ngày 23/5/2022, tống đạt biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 25/4/2022, giấy triệu tập xét xử ngày 18/5/2022, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2917/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 18/5/2022, yêu cầu bà H có mặt tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, số 1400, Đồng Văn Cống, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 09/6/2022 để nghe xét xử.

Lần 7: Ngày 14/6/2022, tống đạt giấy triệu tập xét xử ngày 09/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3749/2022/QĐST – HNGĐ ngày 09/6/2022, yêu cầu bà H có mặt tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, số 1400, Đồng Văn Cống, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 30/6/2022 để nghe xét xử.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn bà Lê Thị H vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Việt H yêu cầu ly hôn bà Lê Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông H và bà H tự nguyện về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Z, tỉnh Thanh Hóa) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 11/01/2010. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của ông H và bà H được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà H. Bà H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai tại Tòa. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của ông H và bà H tại địa phương. Ngày 12/4/2022, Ủy ban nhân dân phường Z, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã có công văn số 162/UBND với nội dung: Đến thời điểm hiện tại Ủy ban nhân dân phường không nhận được đơn của các đương sự. Việc phát sinh mâu thuẫn, hiện sống chung hay ly thân và điều kiện nuôi con chung, hoàn cảnh gia đình của bà H và ông H, Ủy ban nhân dân phường không nắm rõ. Trong quá trình giải quyết hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông H và bà H, yêu cầu các bên có mặt tại Tòa để tiến hành cung cấp lời khai và hòa giải, động viên hai bên suy nghĩ, nhìn nhận lại tình cảm vợ chồng, bỏ qua mọi lỗi lầm để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con chung nhưng bà H vẫn vắng mặt không có lý do, điều này chứng tỏ bà H không còn thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Đồng thời, Tòa án cũng kéo dài thời gian giải quyết vụ án để hai bên nhìn nhận lại bản thân nhưng ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn dứt khoát với bà H. Điều này chứng tỏ ông H không còn thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Vì vậy, Hội đồng

xét xử có cơ sở để xác định giữa ông H và bà H không còn tình cảm yêu thương, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Lê Việt H được ly hôn bà Lê Thị H.

- Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của ông H và tài liệu có trong hồ sơ, có cơ sở xác định ông H và bà H có 01 con chung tên Lê Việt A, sinh ngày 06/3/2013. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời trình bày của ông H, hiện nay, con chung đang ở với mẹ. Bà H không có ý kiến về phần con chung. Do đó, để tránh việc xáo trộn chỗ ở cũng như đảm bảo quyền lợi cho con chung không bị ảnh hưởng tâm lý nên Hội đồng xét xử giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về phần con chung là có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận. Căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao con chung tên Lê Việt A, sinh ngày 06/3/2013 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Tại đơn khởi kiện ngày 01/4/2021, bản tự khai, ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 5.000.000 đồng/tháng (năm triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Bà H không có ý kiến về phần cấp dưỡng nuôi con chung. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đối với phần cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp nên được chấp nhận. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung ngay khi có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở và phù hợp với các quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông Lê Việt H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng án phí hôn nhân và gia đình được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0028676 ngày 13/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H còn phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản

2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9và các Điều 51, 56, 57, 58, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Việt H:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Việt H được ly hôn bà Lê Thị H (Giấy chứng nhận kết hôn số 05, ngày 11/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa).

- Về con chung: Giao con chung tên Lê Việt A, sinh ngày 06/3/2013 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Việt H cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 5.000.000 đồng/tháng (năm triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại cơ quan có thẩm quyền về Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bà Lê Thị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lê Việt H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định thì hàng tháng ông H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm của khoản tiền tính trên nghĩa vụ cấp dưỡng. nếu các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình

năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Việt H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng án phí hôn nhân và gia đình được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0028676 ngày 13/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H còn phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà H không phải chịu án phí.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Ông Lê Việt H, bà Lê Thị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- THADS thành phố Thủ Đức;
- TANDTPHCM;
- UBND xã Hải Yến, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Hoài